

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015)

Bình Dương, tháng 11 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo tài chính hợp nhất	5 – 51
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 51



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/11/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mùn cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mùn cao su)/.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông	Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông	Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Dương Văn Khen	Trưởng ban
Ông	Lê Vô Phụ	Thành viên
Ông	Đỗ Khắc Thăng	Thành viên
Ông	Hồ Ngọc Nam	Thành viên
Ông	Vũ Quốc Anh	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo – Tỉnh Bình Dương

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Quan	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Đôn Cu	Phó Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 là 69.900.410.591 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014 là 159.392.583.166 đồng)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo – Tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Phi Hùng

Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 03 tháng 11 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		800.011.535.027	1.156.900.596.313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		320.396.668.883	465.481.751.319
1. Tiền	111	V.01	10.300.360.550	5.595.888.532
2. Các khoản tương đương tiền	112		310.096.308.333	459.885.862.787
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	88.741.116.211	359.730.984.667
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.526.180.499	7.526.180.499
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.617.159.599)	(4.075.862.499)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		85.832.095.311	356.280.666.667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.282.471.789	113.003.581.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	39.340.569.282	25.736.648.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	60.689.871.087	65.181.690.049
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	15.478.377.832	24.311.589.278
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.226.346.412)	(2.226.346.412)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	226.334.874.526	162.313.181.669
1. Hàng tồn kho	141		226.334.874.526	164.169.127.749
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(1.855.946.080)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.256.403.618	56.371.097.658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	2.161.913.143	343.212.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.209.518.247	32.193.134.593
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	17.265.388.231	23.834.750.996
4. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		619.583.997	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.370.334.499.960	2.271.929.548.814
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.444.122.266	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	10.444.122.266	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		540.178.864.891	578.173.071.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	539.981.703.904	577.927.087.692
- Nguyên giá	222		1.195.638.964.080	1.227.720.786.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(655.657.260.176)	(649.793.698.321)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	197.160.987	245.983.402
- Nguyên giá	228		391.703.870	376.500.270
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(194.542.883)	(130.516.868)
III. Bất động sản đầu tư	230		9.230.133.708	70.000.000
- Nguyên giá	231		9.361.132.330	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(130.998.622)	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	1.509.822.209.836	1.321.842.688.002
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		62.335.963.745	52.809.644.234
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.447.486.246.091	1.269.033.043.768
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	233.133.542.511	306.505.835.540
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		71.850.391.630	156.942.500.748
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		150.278.695.679	150.299.228.243
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(995.544.798)	(735.893.451)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67.525.626.748	65.337.954.178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	62.994.865.377	59.665.680.335
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	4.530.761.371	3.745.010.447
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	1.927.263.396
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.170.346.034.987	3.428.830.145.127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		919.850.369.507	1.129.528.286.290
I. Nợ ngắn hạn	310		555.934.450.380	828.856.619.257
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	28.137.475.819	25.220.066.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	17.840.945.517	51.921.869.928
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.387.797.122	23.458.773.623
4. Phải trả người lao động	314		61.260.595.301	71.586.393.494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.993.790.545	115.978.553
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	30.793.381.608	42.063.646.256
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	329.676.425.492	491.165.618.248
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	2.386.056.624
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		80.844.038.976	120.938.215.672
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		363.915.919.127	300.671.667.033
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	1.279.782.340
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	72.031.979.387	42.266.175.477
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.279.782.340	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	290.604.157.400	257.125.709.216
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.250.495.665.480	2.299.301.858.837
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.250.495.665.480	2.299.301.858.837
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.888.875.000	1.888.875.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		151.726.231.976	104.152.242.164
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		942.982.954.852	942.781.905.070
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	4.940.935.051
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		386.435.606.952	482.972.265.464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		294.223.114.098	216.159.002.226
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		92.212.492.854	266.813.263.238
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		51.116.113.877	46.219.753.265
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	440		3.170.346.034.987	3.428.830.145.127



Người lập biểu
Nguyễn Thị Bình Yên
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 03 tháng 11 năm 2015



Q. Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Lệ Dung




Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III-2015	Quý III-2014	Lũy kế 2015	Lũy kế 2014
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	309.685.344.924	401.593.247.681	834.531.320.448	1.135.498.101.740
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	1.553.402.011	576.000.000	8.815.180.833
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	309.685.344.924	400.039.845.670	833.955.320.448	1.126.682.920.907
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	280.029.080.645	350.807.244.264	746.681.091.000	927.552.375.598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.656.264.279	49.232.601.406	87.274.229.448	199.130.545.309
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	10.424.554.255	32.636.428.569	37.482.210.232	62.247.541.915
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	6.191.311.841	6.179.106.553	26.009.358.280	23.693.267.410
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.536.071.219	9.011.580.680	21.746.895.440	25.006.301.055
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.07	(1.978.399.384)	2.349.221.379	15.295.240.571	7.080.226.145
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	5.681.200.641	9.703.444.982	16.369.565.236	30.885.696.893
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	25.163.162.802	17.431.439.842	53.446.826.330	55.640.857.756
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.066.743.866	50.904.259.977	44.225.930.405	158.238.491.310
12. Thu nhập khác	31	VI.10	15.954.829.228	2.462.522.463	46.151.271.319	43.293.361.792
13. Chi phí khác	32	VI.11	1.362.005.349	406.733.176	8.023.336.949	1.062.469.444
14. Lợi nhuận khác	40		14.592.823.879	2.055.789.287	38.127.934.370	42.230.892.348
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.659.567.745	52.960.049.264	82.353.864.775	200.469.383.658
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	4.269.418.948	12.199.723.309	21.392.743.689	38.973.183.171
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13	(151.110.913)	0	(12.020.782.265)	0
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.541.259.710	40.760.325.955	72.981.903.351	161.496.200.487
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		10.907.633.462	40.102.082.610	69.900.410.591	159.392.583.166
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		633.626.248	658.243.345	3.081.492.760	2.103.617.321
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		139	511	891	2.031
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		139	511	891	2.031



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Người lập biểu
Nguyễn Thị Bình Yên
 Bình Dương, Việt Nam
 Ngày 03 tháng 11 năm 2015

Q. Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Lệ Dung

Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	82.353.864.775	200.469.383.658
2. Điều chỉnh cho các khoản		105.035.325.280	107.595.906.826
- Khấu hao TSCĐ	02	34.878.995.725	35.329.297.070
- Các khoản dự phòng	03	7.839.050.809	8.155.170.062
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	0	130.496.277
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	40.570.383.306	38.974.642.362
- Chi phí lãi vay	06	21.746.895.440	25.006.301.055
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	187.389.190.055	308.065.290.484
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.622.829.387	(27.893.007.921)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	71.692.066.288	(22.267.163.791)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(233.645.772.656)	300.899.179.646
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.147.886.116	15.618.060.926
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(22.719.545.972)	(25.341.645.453)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(53.538.209.695)	(92.617.488.341)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	35.027.033.523	158.170.995.663
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(277.188.068.598)	(603.948.547.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(275.212.591.552)	10.685.673.961

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

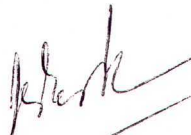
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(134.435.988.170)	(188.924.549.386)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	98.491.502.076	83.248.360.221
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(129.943.886.574)	(250.545.706.942)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	474.209.315.131	455.383.841.464
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(75.534.838.097)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	79.967.196.746	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.754.777.778	58.073.702.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	425.042.916.987	81.700.810.220
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	6.720.000.000	64.352.880.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	741.209.273.629	801.915.683.517
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(886.641.846.228)	(949.990.096.345)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(156.279.697.600)	(123.198.545.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(294.992.270.199)	(206.920.077.903)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(145.161.944.764)	(114.533.593.722)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	465.481.751.319	485.620.706.089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	76.862.328	227.229.937
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	320.396.668.883	371.314.342.304



Người lập biểu
Nguyễn Thị Bình Yên
 Bình Dương, Việt Nam
 Ngày 03 tháng 11 năm 2015



Q. Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Lệ Dung




Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/11/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0650.3657106

Fax: 0650.3657110

Email: phuochoarubber@hcm.vnn.vn

Website: www.phuruco.com

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Phi Hùng – Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/01/1960; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 280476436 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/11/2003; Địa chỉ thường trú: Số 38, ấp Cồng Xanh, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mùn cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mùn cao su)/.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

475
IG T
PH
OS
JC
D-T.B

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Đến thời điểm ngày 30/9/2015, Công ty có tám (08) đơn vị trực thuộc như sau:

<i>Stt</i>	<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
1	Văn phòng Công ty	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
2	Nông trường Cao su Bó Lá	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3	Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
4	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
5	Nông trường Cao su Lai Uyên	Xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
6	Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
7	Nông trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
8	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Công ty Con: Đến thời điểm ngày 30/9/2015, Công ty có bốn (04) Công ty như sau:

<i>Stt</i>	<i>Tên công ty con</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	82,29%	82,29%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Tỉnh Đắc Lắc	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

Công ty liên kết, liên doanh : Đến thời điểm ngày 30/9/2015, Công ty có một (01) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

<i>Stt</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
1	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số VII.07.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...



Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm
- Các tài sản khác 08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.



8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về chuyển nhượng bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.



Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*(Đơn vị tính: VND)*

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền		
Tiền mặt	3.026.674.417	4.541.508.754
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.273.686.133	1.054.379.778
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	<u>10.300.360.550</u>	<u>5.595.888.532</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Chứng khoán kinh doanh	Số cuối kỳ		Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý			Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu; Cổ phiếu BCC (Công ty Cổ phần Xi Măng Sài Sơn)	7.526.180.499	2.995.650.100	(4.617.159.599)	7.526.180.499	3.558.658.000	(4.075.862.499)
Cổ phiếu SCJ (Công ty Cổ phần Xi Măng Bim Sơn)	687.087.000	520.000.000	(167.087.000)	687.087.000	596.000.000	(91.087.000)
Cổ phiếu KBC (Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc)	1.186.747.500	480.000.000	(706.747.500)	1.186.747.500	600.000.000	(586.747.500)
Cổ phiếu PVI (Tổng Cty Cổ phần bảo hiểm đầu khí Việt Nam)	2.934.236.720	756.000.000	(2.178.236.720)	2.934.236.720	954.000.000	(1.980.236.720)
Cổ phiếu ITA (Công ty Cổ phần đầu tư & công nghiệp Tân Tạo)	1.243.304.900	765.450.000	(477.854.900)	1.243.304.900	720.900.000	(522.404.900)
Cổ phiếu SHB (Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội)	1.442.160.000	356.928.000	(1.085.232.000)	1.442.160.000	549.120.000	(893.040.000)
Cổ phiếu ACB (Ngân hàng TMCP Á Châu)	396.792	341.700	(55.092)	396.792	388.800	(7.992)
Cổ phiếu CSM (Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam)	3.847.587	1.901.200	(1.946.387)	3.847.587	1.509.200	(2.338.387)
- Tổng giá trị trái phiếu;	28.400.000	115.029.200	0	28.400.000	136.740.000	0
- Các khoản đầu tư khác;	0	0	0	0	0	0
Tổng Cộng	7.526.180.499	2.995.650.100	(4.617.159.599)	7.526.180.499	3.558.658.000	(4.075.862.499)



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: VND

c. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	71.850.391.630	0	71.850.391.630	156.942.500.748	0	156.942.500.748
Công ty TNHH Dầu tư Hạ tầng VRG (*)	71.850.391.630	0	71.850.391.630	71.101.059.704		156.942.500.748
- Đầu tư vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	150.278.695.679	(440.893.451)	149.837.802.228	150.299.228.243	(735.893.451)	85.841.441.044
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	2.741.893.451	(440.893.451)	2.301.000.000	2.741.893.451	(735.893.451)	149.563.334.792
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Quasa Geruco Lào	57.000.000.000		57.000.000.000	57.000.000.000		2.006.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	24.300.000.000		24.300.000.000	24.300.000.000		57.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Dầu tư Sài Gòn VRG (**)	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000		24.300.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	17.762.076.604		17.762.076.604	17.762.076.604		20.000.000.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011	28.465.390.000		28.465.390.000	28.465.390.000		17.762.076.604
	9.335.624		9.335.624	29.868.188		28.465.390.000

(*) Thực hiện theo hợp đồng ủy thác về việc bán cổ phần/phần vốn góp của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại Công ty TNHH Dầu tư Hạ tầng VRG giữa Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp 77.975.525.356 đồng chiếm 29% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Dầu tư Hạ tầng VRG (Giá trị ghi số 85.841.441.044 đồng).

(**) Trong giá trị đầu tư tại ngày 30/9/2015 bao gồm 17.761.000.000 đồng tiền Công ty nhận ủy thác đầu tư hộ cán bộ công nhân viên của Công ty.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	85.832.095.311	85.832.095.311	356.280.666.667	356.280.666.667
- Tiền gửi có kỳ hạn	85.832.095.311	85.832.095.311	356.280.666.667	356.280.666.667
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	0	0
Tổng cộng	97.832.095.311	97.832.095.311	356.280.666.667	356.280.666.667

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng	39.340.569.282	25.736.648.085
Công ty SINTEX CHEMICAL CORD - tiền bán mủ	0	1.871.749.200
Công ty R1(Singapore) - tiền bán mủ	4.331.604.548	2.675.785.296
Công ty Cổ phần đầu tư XD cao su - tiền cao su thanh lý	2.017.566.319	2.200.585.135
Công ty MARUBENI - tiền bán mủ	2.961.953.942	4.841.645.136
Công ty RAVAGO - tiền bán mủ	1.810.065	1.774.360
Công ty SRI TRANG INTERNATIONAL PTE LTD - tiền bán mủ	0	3.318.551.504
Công ty Toyotsu - tiền bán mủ	1.526.848.376	0
Công ty CP VRG Khải Hoàn - tiền bán mủ	5.046.154.890	0
Công ty Top Rubber - tiền bán mủ	2.990.329.232	0
Công ty Foshan	0	539.490.282
Công ty Thiên Hưng	0	0
Công ty Mai Thành	0	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	20.464.301.910	10.287.067.172
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
Cộng	39.340.569.282	25.736.648.085

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

a. Trả trước cho người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán	60.689.871.087	65.181.690.049
Công ty CP đầu tư XD cao su - ứng trước tiền tư vấn khảo sát dự án Phước Hòa Đăk Lăk	3.852.000.000	3.794.719.184
Cty TNHH ĐTXD & CN môi trường Dương Nhật	0	4.614.812.088
Công ty TNHH TV ĐT phát triển & xây dựng Bình An - ứng trước tiền tư vấn khảo sát dự án Phước Hòa Đăk Lăk	17.000.000.000	6.000.000.000

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty Đoàn Minh Thơ	0	0
Trả trước cho người bán tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	14.833.313.191	19.195.493.261
Trả trước cho người bán tại Công ty TNHH Cao su Phước Hòa - Đăk Lăk	15.414.394.017	15.088.194.000
Trả trước cho người bán tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	7.201.976.213	3.565.927.580
Trả trước cho khách hàng khác	2.388.187.666	12.922.543.936
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	<u>60.689.871.087</u>	<u>65.181.690.049</u>

05. Khoản phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	15.478.377.832	(2.179.346.412)	24.311.589.278	(2.179.346.412)
- <i>Tạm ứng</i>	4.844.063.914	0	6.031.634.058	0
- <i>Phải thu khác</i>	10.634.313.918	(2.179.346.412)	18.279.955.220	(2.179.346.412)
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	0	0	103.862.566	0
Phải thu lãi tiền gửi	349.593.358	0	2.339.091.578	0
Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cưa cắt vườn cây thanh lý	39.445.000		39.445.000	
Phải thu Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom tiền BHXH, BHYT	506.518.188	0	594.221.509	0
Phải thu về chi hộ Công ty Phước Hòa Đăk Lăk	355.493.921	0	246.217.468	0
Phải thu lãi cổ tức Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Côn	0	0	2.850.000.000	0
Phải thu về BHXH, BHTN	964.812.683	0	2.542.036.056	0
Phải thu Công ty CP KCN Nam Tân Uyên tiền bồi thường đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên & tiền thuê đất	0	0	797.184.000	0
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	(2.179.346.412)	2.179.346.412	(2.179.346.412)
Phải thu tiền thuê đất hộ khoán	2.224.784.835			
Phải thu đối tượng khác	4.014.319.521	0	6.588.550.631	0

05. Khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	10.444.122.266	0	0	0
- <i>Tạm ứng</i>	0	0	0	0
- <i>Phải thu khác</i>	10.444.122.266	0	0	0
Phải thu Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom tiền lãi vay	0	0	0	0
Phải thu về cho mượn ngoại tệ công ty Đông Bắc	4.554.122.266	0	0	0
Phải thu các đối tượng khác	5.890.000.000	0	0	0
Cộng	25.922.500.098	(2.179.346.412)	24.311.589.278	(2.179.346.412)

06. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	15.068.696.675	0	13.476.930.739	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	12.846.906.283	0	8.531.723.918	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	9.417.521.412	0	6.774.137.770	0
Chi phí SXKD dở dang	55.036.696.744	0	39.837.755.677	0
Thành phẩm tồn kho	130.469.316.149	0	93.176.409.365	(1.855.946.080)
Hàng hóa tồn kho	3.495.737.263	0	499.034.360	0
Hàng gửi đi bán	0	0	1.873.135.920	0
Hàng kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng	226.334.874.526	0	164.169.127.749	(1.855.946.080)

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/9/2015 là 226.334.874.526 đồng.

07. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	2.161.913.143	343.212.069
Chi phí phân bón 2015 chưa phân bổ hết	0	0
Chi phí khác	2.161.913.143	343.212.069
b. Dài hạn	62.994.865.377	59.665.680.335
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.445.841.022	1.116.655.980
Tiền mua đất đóng bầu vườn ươm, khảo sát đất, tư vấn	58.549.024.355	58.549.024.355
Cộng	65.156.778.520	60.008.892.404

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

08. Tài sản cố định hữu hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây kinh doanh</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	308.874.253.304	107.219.053.741	57.672.678.579	676.058.191	753.278.742.198	1.227.720.786.013
- Mua trong năm	7.234.897.080	1.927.880.454	977.809.091	34.227.280	0	10.174.813.905
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.043.074.550	0	0	0	0	8.043.074.550
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển đổi báo cáo	4.400.063.578	0	0	0	0	4.400.063.578
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(52.541.875.021)	(52.541.875.021)
- Giảm khác	(1.870.106.809)	(59.321.630)	(228.470.506)	0	0	(2.157.898.945)
Số dư cuối năm	326.682.181.703	109.087.612.565	58.422.017.164	710.285.471	700.736.867.177	1.195.638.964.080
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	149.542.782.453	62.298.016.818	42.796.535.028	529.153.796	394.627.210.226	649.793.698.321
- Chuyển đổi báo cáo	2.561.547.978					2.561.547.978
- Khấu hao trong năm	18.477.472.125	4.566.606.339	2.865.851.644	56.705.580	8.192.204.518	34.158.840.206
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(29.576.052.340)	(29.576.052.340)
- Giảm khác	(1.103.727.723)	(46.410.860)	(130.635.406)	0	0	(1.280.773.989)
Số dư cuối năm	169.478.074.833	66.818.212.297	45.531.751.266	585.859.376	373.243.362.404	655.657.260.176
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	159.331.470.851	44.921.036.923	14.876.143.551	146.904.395	358.651.531.972	577.927.087.692
- Tại ngày cuối năm	157.204.106.870	42.269.400.268	12.890.265.898	124.426.095	327.493.504.773	539.981.703.904

Đơn vị tính: VND



09. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	0	376.500.270	376.500.270
- Mua trong năm	0	0	0
- Chuyển số dư và trình bày lại		30.407.200	30.407.200
- Tặng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	(15.203.600)	(15.203.600)
Số dư cuối năm	0	391.703.870	391.703.870
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	130.516.868	130.516.868
- Khấu hao trong năm	0	58.755.563	58.755.563
- Chuyển số dư và trình bày lại	0	10.540.904	10.540.904
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	(5.270.452)	(5.270.452)
Số dư cuối năm	0	194.542.883	194.542.883
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	0	245.983.402	245.983.402
- Tại ngày cuối năm	0	197.160.987	197.160.987

10. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Phước Hòa	61.971.227.368	61.971.227.368	52.809.644.234	52.809.644.234
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn khác	364.736.377	364.736.377	0	0
Cộng	62.335.963.745	62.335.963.745	52.809.644.234	52.809.644.234

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Mua sắm TSCĐ	35.500.000	
Vườn cây kiến thiết cơ bản	337.092.458.613	287.515.146.530
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	1.041.171.859.798	943.302.206.334
Lãi vay dự án trồng tái canh	5.878.770.257	2.597.226.000
Các công trình KCN Tân Bình	61.254.497.527	34.490.957.348

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Nhà nghỉ trưa công nhân	88.181.814	0
Nhà vệ sinh công nhân	139.727.275	0
Đường nổi dài trạm cân	66.727.275	0
Nhà kho vật tư	25.477.284	0
Thi công sửa chữa lò sấy	68.108.187	0
Dự án nhà máy chế biến gỗ	1.022.188.116	1.022.188.116
Các công trình khác	642.749.945	105.319.440
Cộng	1.447.486.246.091	1.269.033.043.768

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22%

22%

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

8.275.771.818

3.745.010.447

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(3.745.010.447)

0

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

4.530.761.371

3.745.010.447

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0

0

12. Phải trả người bán ngắn hạn

a. Phải trả cho người bán

28.137.475.819

24.702.455.259

Phải trả DNTN Xây Dựng Thái Phát - tiền XD công trình

180.639.297

3.222.001.410

Phải trả Công ty CP KD BĐS cao su Dầu Tiếng - tiền XD công trình

390.514.650

2.194.628.727

Phải trả tiền mù hộ khoán

2.940.013.803

0

Phải trả tiền mù hộ ngoài

821.551.306

Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng

0

8.832.638.000

Công ty TNHH Hoàng Cúc

0

3.081.582.110

Công ty CP Chế biến gỗ Chư pãh

0

904.357.815

Phải trả cho người bán tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom

7.347.210.347

0

Phải trả khách hàng khác

16.457.546.416

6.467.247.197

b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan

0

517.611.600

Cộng

28.137.475.819

25.220.066.859

13. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Người mua trả trước	17.840.945.517	47.319.607.463
Công ty TNHH MTV Huy & Anh em - tiền mua mủ	815.073.840	0
Công ty TNHH Đức Việt - tiền mua mủ	92.400.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Cửu Lâm - tiền mua mủ	909.825.000	4.159.016.400
Cty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng - tiền mua mủ	1.847.361.486	8.210.361.466
Công ty CP gỗ MDF VRG Dong Wha - tiền mua mủ	1.110.238.538	2.131.500.000
Công ty cổ phần gỗ Hưng Hải Thịnh - tiền mua mủ	1.070.968.500	0
Công ty TNHH White Glove - tiền mua mủ	262.500.000	2.131.500.000
Cty TNHH TM Ngân Dương - tiền mua mủ	1.064.322.000	0
Công ty cổ phần gỗ cao su Thiên Hưng - tiền cao su thanh lý	2.098.541.116	0
Cty TNHH SX CS Liên Anh - tiền mua mủ	0	3.281.040.000
Công ty Foshan	639.376.517	220
Công ty Thiên Hưng	2.559.165.139	4.907.323.520
Công ty Ngọc Trâm	0	5.916.811.709
Công ty Ngọc Giàu	0	0
Người mua trả tiền trước tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	2.880.058.000	7.532.662.500
Các khách hàng khác	2.491.115.381	7.049.391.648
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	4.602.262.465
Cộng	17.840.945.517	51.921.869.928

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
a. Phải nộp	2.387.797.122	59.453.990.037	80.524.966.538	23.458.773.623
Thuế tài nguyên	0	0	0	0
Thuế giá trị gia tăng	2.127.682.066	37.981.400.947	39.340.923.941	3.487.205.060
Thuế thu nhập cá nhân	43.218.369	64.395.900	70.961.216	49.783.685
Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.896.687	21.392.743.690	38.142.154.609	16.966.307.606
Thuế môn bài	0	10.000.000	10.000.000	0
Các loại thuế khác	0	5.449.500	2.960.926.772	2.955.477.272
b. Phải thu	17.265.388.231	68.614.927.582	62.045.564.817	23.834.750.996
Thuế tài nguyên	12.203.974	50.669.800	60.583.400	2.290.374
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	103.489.625	2.559.227.287	2.559.238.287	103.478.625
Thuế giá trị gia tăng	0	1.000.000	0	1.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

Thuế thu nhập cá nhân	494.171.799	1.006.662.699	914.948.687	585.885.811
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.438.352.550	0	16.438.352.550	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	217.170.283	64.997.367.796	42.072.441.893	23.142.096.186
Cộng		59.448.540.537	77.564.039.766	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	30.793.381.608	0	42.063.646.256	0
Kinh phí công đoàn	1.697.440.469	0	2.100.300.071	0
Bảo hiểm xã hội	333.523.691	0	17.783.487	0
Bảo hiểm y tế	0	0	846.395	0
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	0	283.122.320	0
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	5.581.051.350	0	537.156.850	0
Phải trả về thu mua mù cao su tiêu điền tại các nông trường	1.315.188.357	0	3.144.725.111	0
Quỹ hợp vốn cán bộ công nhân viên	17.761.000.000	0	17.761.000.000	0
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	0	0	8.018.269.675	0
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	64.059.949	0	1.095.101.207	0
Phải trả tiền ký quỹ đầu thầu cây cao su thanh lý	0	0	5.000.000.000	0
Phải trả chi phí lãi vay	24.124.444	0	996.774.976	0
Phải trả tiền ăn giữa ca	2.167.617.060	0	1.635.645.323	0
Quỹ ủng hộ lũ lụt cán bộ công nhân viên	912.184.475	0	932.184.475	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	140.000.000	0	0	0
Các khoản phải trả khác	514.069.493	0	540.736.366	0
b. Dài hạn	1.279.782.340	0	0	0
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.279.782.340	0	0	0
Cộng	32.073.163.948	0	42.063.646.256	0

16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	329.676.425.492	720.844.508.179	882.333.700.935	491.165.618.248
a. Vay ngắn hạn	310.002.526.992	710.836.238.185	831.904.478.921	431.070.767.728
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM (1)	192.245.900.000	333.519.168.813	333.576.268.813	192.303.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	0	65.520.000.000	179.621.000.000	114.101.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (2)	9.837.000.000	21.860.000.000	12.023.000.000	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (3) (TP)	14.922.728.294	30.417.416.661	24.683.784.408	9.189.096.041
Ngân hàng TNMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương (4) (TB)	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương(5) (TP)	16.926.231.284	61.448.985.297	54.000.425.700	9.477.671.687
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (6)	60.000.000.000	180.000.000.000	226.000.000.000	106.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội chi nhánh PhnomPenh	16.070.667.414	16.070.667.414	0	0
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	19.673.898.500	10.008.269.994	50.429.222.014	60.094.850.520
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam chi nhánh Bình Dương	17.237.399.450	633.269.994	33.727.121.064	50.331.250.520
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM	1.231.250.000	0	3.693.750.000	4.925.000.000
Ngân hàng TNMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương (TP)	1.205.249.050	0	3.633.350.950	4.838.600.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	0	9.375.000.000	9.375.000.000	0
c. Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	290.604.157.400	47.257.235.818	13.778.787.634	257.125.709.216
a. Vay dài hạn	290.604.157.400	47.257.235.818	13.778.787.634	257.125.709.216

16. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM (7)	24.629.000.000	0	0	24.629.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (8)	140.625.000.000	0	9.375.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt nam - Chi nhánh Bình Dương (9)	30.000.000.000	0	0	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương (10)	8.723.124.310	0	0	8.723.124.310
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội chi nhánh PhnomPenh	86.627.033.090	47.257.235.818	4.403.787.634	43.773.584.906
b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	0	0	0	0
16.3. Số có khả năng trả nợ	620.280.582.892	0	0	672.289.250.520
Vay ngắn hạn	329.676.425.492	0	0	467.660.250.520
Vay dài hạn	290.604.157.400	0	0	204.629.000.000

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 14.048.001/2014-HĐTDHM/NHCT908-PHR ngày 29/07/2014. Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương; Số dư nợ gốc: 192.245.900.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động lĩnh vực cao su phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 - 2015; Thời hạn vay từ ngày 11/08/2015 đến ngày 30/03/2016; Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại được vay tín chấp không đảm bảo bằng tài sản; Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ.

(2). Khoản vay của ngân hàng TNHH MTV HSBC là theo thỏa thuận chung về tiện ích VNM 141883 ngày 2 tháng 3 năm 2015, lãi suất 1.3%/năm; Thời hạn vay từ ngày 12/6/2015 đến ngày 10/10/2015, thời hạn vay 120 ngày; Số dư nợ gốc là 9.837.000.000 đồng; Mục đích vay chi thanh toán lương tháng 5 năm 2015 cho Cán bộ công nhân viên, tài sản thế chấp là bằng các khoản phải thu và hàng hóa trong kho.

(3). Vay ngắn hạn ngân hàng đầu tư và Phát Triển VN-CN Bình Dương-BIDV: 14.922.728.294đ, theo HD tín dụng số :01/2014/1866432/HDHM ngày 29/12/2014, loại tiền: VND/USD. Hạn mức tín dụng là: 20tỷ, mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất, mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu, bảo lãnh trong nước; thời hạn vay từ ngày 29/12/2014 đến 29/12/2015. Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty Phước Hòa số tiền 14tỷ đồng+ hợp đồng tiền gửi số tiền 7tỷ đồng, lãi suất vay cụ thể theo từng khế ước.

(4). Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-CN Bình Dương-SHB: 2.000.000.000đ, loại tiền vay: VNĐ, theo HĐTD số 031/2015/HĐTDNH-PN/SHB.130200 ngày 29/06/2015, mục đích:Bổ sung vốn kinh doanh. LS: 9%/năm, phương thức đảm bảo:Cầm cố hợp đồng tiền gửi số 05.03/2015 /SHB-TP ngày 18/03/2015 mở tại SHB Bình Dương, số tiền :3tỷ đồng, đã trả hết nợ.

(5). Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Bình Dương-VCB: 16.926.231.284 đồng. Hạn mức: 40 tỷ, theo HĐTD số: 068B14 ngày 10/11/2014, loại tiền: VND/USD.Mục đích: bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.Thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ Và HĐTD số: 034B15 ngày

22/04/2015, Thời hạn vay 58 ngày kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty Phước Hòa số tiền 20 tỷ đồng+ hợp đồng tiền gửi số tiền 2 tỷ đồng, Lãi suất cụ thể theo từng giấy nhận nợ theo từng hợp đồng.

(6) Khoản vay của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương của Hợp đồng tín dụng số 052B14 ngày 15/09/2014 & 062B15 ngày 30/09/2015 ; số dư nợ gốc là 60.000.000.000 đồng; Thời hạn vay từ 025/08/2015 đến ngày 30/03/2015; Mục đích vay thanh toán tiền lương công nhân tháng 8, 9 năm 2015 và mua mù nguyên liệu, lãi suất 4,3% - 4,5%/năm; Vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(7) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh 4 TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTĐTDH/ NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013 với tổng giá trị khoản vay 33.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 24.629.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí thực hiện dự án "Tái canh vườn cây cao su năm 2013"; Thời hạn vay: 7 năm; Lãi suất vay: 9%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Tín dụng không có bảo đảm. Áp dụng biện pháp thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013".

(8) Khoản vay ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201300986 ngày 29/08/2013; Số dư nợ gốc: 140.625.000.000 đồng; Mục đích vay: Tái cấu trúc nguồn vốn chủ sở hữu đã đầu tư vào dự án trồng và khai thác cao su tại Campuchia; Thời hạn vay: 10 năm; Lãi suất vay: 8,95%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m².

(9) Khoản vay ngân hàng TMCP Quốc tế chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng số 0079/HDDTD2-VIB613 /2014; Số dư nợ gốc: 30.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thực hiện bù đắp phần vốn tự mà bên vay đã bỏ ra và chi phí thực hiện dự án đầu tư tái canh vườn cây cao su tại Bình Dương, chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014, năm 2015; Thời hạn vay: 6 năm; Lãi suất vay: 7,2%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.876.464 m².

(10) Hợp đồng tín dụng vay trung, dài hạn với tổng số hạn mức là 25.000.000.000 đồng; Mục đích của khoản vay: đầu tư cho dự án nhà máy chế biến gỗ giai đoạn 2, của công ty Cổ phần Cao su Trường Phát. Mục đích vay: thuộc đối tượng cho vay theo dự án SMEFPIII. Các khoản vay có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân; lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần. Công ty sử dụng toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay, vốn tự có trong dự án đầu tư nhà máy chế biến với giá trị tài sản đảm bảo 19.000.000.000 đồng; toàn bộ công trình được xây dựng theo giấy phép số 874/GPXD ngày 28/04/2009 do sở xây dựng Bình Dương cấp, gắn liền với quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số CT 000958 do Sở Tài nguyên môi trường Bình Dương cấp ngày 18/01/2012 với giá trị tài sản đảm bảo là 28.900.000.000 đồng; Tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số BH 732756 theo sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT000958 do Sở tài nguyên môi trường Bình Dương cấp ngày 18/01/2012 với giá trị tài sản đảm bảo là 7.500.000.000 đồng; Toàn bộ máy móc thiết bị sản xuất ngành gỗ theo hóa đơn GTGT số 0144786 ngày 19/08/2010 , hóa đơn số 0081871 ngày 06/08/2010 với giá trị tài sản đảm bảo là 2.578.000.000 đồng; Tài sản đảm bảo khác do công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đứng ra bảo lãnh.

17. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	0	0
b. Dài hạn	72.031.979.387	42.266.175.477
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây	36.623.257.909	35.909.160.679
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông	6.379.836.942	6.357.014.798
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	29.028.884.536	0
Cộng	72.031.979.387	42.266.175.477

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	0	(96.654.117.177)	100.140.807.026	378.986.900.562	137.380.590.152		822.142.575.263	27.440.101.405	2.182.436.857.231
Tăng trong năm trước	0	1.888.875.000	0	4.011.435.138	563.795.004.508	2.188.330.346	4.940.935.051	290.412.910.214	18.779.651.860	886.017.142.117
Lãi trong năm trước								263.847.346.666		263.847.346.666
Phân phối lợi nhuận					438.996.585.069					438.996.585.069
Tăng khác					120.750.001.265			15.686.935.371		136.436.936.636
CLTG trong giai đoạn đầu tư XD CB				86.348.833						86.348.833
Tăng do chuyển đổi BCTC				3.925.086.305						3.925.086.305
Tăng do hợp nhất		1.888.875.000			4.048.418.174	2.188.330.346	4.940.935.051	10.878.628.177	18.779.651.860	42.724.838.608
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	0	(139.568.920.498)	0	(629.583.220.013)	0	(769.152.140.511)
Phân phối lợi nhuận								(438.996.585.069)		(438.996.585.069)
Giảm khác						(18.577.141.717)				(18.577.141.717)
Chia cổ tức								(117.735.070.500)		(117.735.070.500)
Giảm khác						(120.750.001.265)				(120.750.001.265)
Giảm do điều chỉnh năm trước						(241.777.516)				(241.777.516)
Trích quỹ KT, PL								(72.851.564.444)		(72.851.564.444)
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	104.152.242.164	942.781.905.070	0	4.940.935.051	482.972.265.464	46.219.753.265	2.299.301.858.837

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích có đồng không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	104.152.242.164	942.781.905.070	0	4.940.935.051	482.972.265.464	46.219.753.265	2.299.301.858.837
Tăng trong kỳ này	0	0	0	50.090.237.593	2.048.534.969	0	0	83.912.389.446	4.896.360.612	140.947.522.620
Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0	72.981.903.351		72.981.903.351
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	957.303.443	0	0	0		957.303.443
Tăng do hợp nhất								10.927.647.589	4.896.360.612	15.824.008.201
Đánh giá lại tỷ giá	0	0	0	50.090.237.593	0	0	0	0		50.090.237.593
Tăng khác					1.091.231.526	0	0	2.838.506		1.094.070.032
Giảm trong kỳ này	0	0	0	(2.516.247.781)	(1.847.485.187)	0	(4.940.935.051)	(180.449.047.958)	0	(189.753.715.977)
Giảm khác	0	0	0	(153.966.671)	(1.469.358.356)	0	(4.940.935.051)	(76.802.481)		(6.641.062.559)
Giảm do hợp nhất					(378.126.831)					(2.740.407.941)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0	0	0	0	(657.504.880)		(657.504.880)
Trà cổ tức	0	0	0	0	0	0	0	(160.480.094.000)		(160.480.094.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0	0	0	0	(19.234.646.597)		(19.234.646.597)
Số dư cuối kỳ này	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	151.726.231.976	942.982.954.852	0	0	386.435.606.952	51.116.113.877	2.250.495.665.480



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Vốn của các đối tượng khác	243.316.410.000	243.316.410.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và PPLN	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	156.980.094.000	117.583.217.325

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.300.000</i>	<i>81.300.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.809.953</i>	<i>2.809.953</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>78.490.047</i>	<i>78.490.047</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	942.982.954.852	942.781.905.070
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	4.940.935.051
Cộng	942.982.954.852	947.722.840.121

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản nhận giữ hộ (*)	0	39.573.297.908
b. Ngoại tệ các loại (USD)	160.287,86	831.719,57

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	834.531.320.448	1.135.498.101.740
Doanh thu bán thành phẩm	828.704.834.028	1.131.320.592.767
Doanh thu bán hàng hóa	5.276.103.237	4.177.508.973
Doanh thu cung cấp dịch vụ	550.383.183	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0
Cộng	834.531.320.448	1.135.498.101.740
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	576.000.000	8.815.180.833
Thuế xuất khẩu	0	0
Cộng	576.000.000	8.815.180.833
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	828.128.834.028	1.122.505.411.934
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	5.276.103.237	4.177.508.973
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	550.383.183	0
Cộng	833.955.320.448	1.126.682.920.907
04. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	741.203.105.653	923.477.931.447
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.175.190.008	4.074.444.151
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	302.795.339	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	746.681.091.000	927.552.375.598
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.046.622.745	24.906.148.713
Lãi bán các khoản đầu tư	3.333.841.703	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.201.058.100	23.286.439.604
Lãi CL tỷ giá đã thực hiện	952.647.362	13.483.035.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	571.990.316	571.918.598
Lãi bán hàng trả chậm	0	0
Cộng	3.376.050.006	62.247.541.915



	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
06. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	21.746.895.440	25.006.301.055
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	941.090.733	0
Lỗ CL tỷ giá chưa thực hiện	586.240.154	901.850.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá	246.950.263	524.504.221
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	(2.739.388.406)
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Chi phí tài chính khác	2.488.181.690	0
Cộng	<u>26.009.358.280</u>	<u>23.693.267.410</u>
07. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	15.295.240.571	7.025.476.009
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	0	54.750.136
Cộng	<u>15.295.240.571</u>	<u>7.080.226.145</u>
08. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	0	0
Chi phí vật liệu, bao bì	0	0
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.278.290.446	9.298.360.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.987.250.016	3.772.598.046
Chi phí khác bằng tiền	8.104.024.774	17.814.738.593
Cộng	<u>16.369.565.236</u>	<u>30.885.696.893</u>
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	23.852.323.811	23.946.872.342
Chi phí vật liệu	865.668.069	1.024.308.182
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	572.730.472	571.771.088
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.358.129.910	1.186.874.112
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	1.291.246.489	833.013.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.191.576.412	1.830.006.297
Chi phí bằng tiền khác	23.315.151.167	26.248.012.381
Cộng	<u>53.446.826.330</u>	<u>55.640.857.756</u>
10. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	44.554.495.440	39.326.631.745
Thu nhượng bán vật tư	3.774.636	96.000.000
Thu nhập đền bù hỗ trợ đường điện	0	3.847.570.000

Thu nhập khác	1.593.001.243	23.160.047
Cộng	46.151.271.319	43.293.361.792

11. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khấu hao vườn cây cao su chờ thanh lý	6.617.681.142	251.837.041
Chi phí nhượng bán vật tư	0	73.289.135
Chi phí khác	1.405.655.807	737.343.268
Cộng	8.023.336.949	1.062.469.444

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	18.288.136.741	36.807.260.055
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	3.104.606.948	2.165.923.116
Cộng	21.392.743.689	38.973.183.171

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.745.010.447	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(15.765.792.712)	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(12.020.782.265)	0

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty con

Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Đắc Lắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Bình Dương	Công ty liên kết

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cần trừ công nợ phải thu về tiền bán hàng với phải trả về tiền mua cây cao su thanh lý	4.627.547.100
	Phải thu về tiền bán hàng cho công ty mẹ	4.210.653.700
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Chi hộ tiền bảo hiểm	465.981.056
	Phải trả do chênh lệch tỷ giá khoản vay vốn từ công ty mẹ	121.294.591
	Thu tiền bảo hiểm năm 2013 và 2014	564.506.732
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Cần trừ tiền khen thưởng với lãi vay phải thu	2.295.072.000
	Chi hộ tiền bảo hiểm	109.276.453
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Thu tiền thuê đất năm 2012	797.184.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải thu về bán cao su thanh lý	1.977.551.733
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Phải thu tiền bảo hiểm chi hộ	506.518.188
	Phải thu về cho vay dài hạn	247.704.083.835
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Phải thu về lãi vay	22.918.436.493
	Phải thu tiền bảo hiểm chi hộ	355.493.921
Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	144.000.000	144.000.000
Số đã trả trong kỳ	-144.000.000	-144.000.000
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	769.815.528	1.248.400.805
Tiền thưởng	0	0
Cộng	769.815.528	1.248.400.805

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	465.481.751.319	0	320.396.668.883	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.048.237.363	(2.226.346.412)	65.263.069.380	(2.226.346.412)
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	363.806.847.166	(4.075.862.499)	93.358.275.810	(4.617.159.599)
Đầu tư dài hạn	307.241.728.991	(735.893.451)	234.129.087.309	(995.544.798)
Cộng	1.186.578.564.839	(7.038.102.362)	713.147.101.382	(7.839.050.809)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
	Phải trả người bán, phải trả khác	67.283.713.115
Chi phí phải trả	1.395.760.893	4.993.790.545
Vay và nợ	748.291.327.464	620.280.582.892
Cộng	816.970.801.472	685.485.013.204

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	465.481.751.319			465.481.751.319
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.377.768.685	10.444.122.266		47.821.890.951
Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư ngắn hạn	359.730.984.667			359.730.984.667
Đầu tư dài hạn	0	212.633.014.197	93.872.821.343	306.505.835.540
Cộng	862.590.504.671	223.077.136.463	93.872.821.343	1.179.540.462.477

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	320.396.668.883			320.396.668.883
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.592.600.702	10.444.122.266		63.036.722.968



Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư ngắn hạn	88.741.116.211			88.741.116.211
Đầu tư dài hạn	0	138.531.921.806	94.601.620.705	233.133.542.511
Cộng	461.730.385.796	148.976.044.072	94.601.620.705	705.308.050.573

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	67.283.713.115	0		67.283.713.115
Chi phí phải trả	115.978.553	1.279.782.340		1.395.760.893
Vay và nợ	491.165.618.248	0	257.125.709.216	748.291.327.464
Cộng	558.565.309.916	1.279.782.340	257.125.709.216	816.970.801.472

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	58.930.857.427	1.279.782.340		60.210.639.767
Chi phí phải trả	4.993.790.545	0		4.993.790.545
Vay và nợ	329.676.425.492	0	290.604.157.400	620.280.582.892
Cộng	393.601.073.464	1.279.782.340	290.604.157.400	685.485.013.204

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa.

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập lại theo phương pháp gián tiếp cho phù hợp với quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

08. Thuyết minh biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2015 giảm 37,3 tỷ đồng tương đương giảm 70,43% so với cùng kỳ năm 2014 là do các yếu tố sau:

Trong quý III năm 2015, sản lượng tiêu thụ mũ cao su giảm 1.463 tấn, đồng thời giá bán bình quân một tấn sản phẩm giảm 4,44 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước làm cho lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính thấp hơn nhiều. Bên cạnh đó lợi nhuận hoạt động tài chính giảm 22,22 tỷ đồng do lãi tiền gửi và tiền nhận cổ tức ít hơn. Do vậy, mặc dù lợi nhuận hoạt động khác tăng 12,53 tỷ đồng (chủ yếu do giá trị thu hồi cây cao su thanh lý tăng so với cùng kỳ), nhưng từ những yếu tố trên vẫn làm cho lợi nhuận quý III năm 2015 giảm 37,3 tỷ đồng tương đương giảm 70,43% so với cùng kỳ năm 2014.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 03 tháng 11 năm 2015.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Bình Yên
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 03 tháng 11 năm 2015



Q. Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Lệ Dung



Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng



Số liệu theo BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số đã trình bày	Mã số	Tên khoản mục	Số trình bày lại	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT						
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	601.021.345.928	100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	548.211.701.694	(52.809.644.234)
121	1. Đầu tư ngắn hạn	363.806.847.166	121	1. Chứng khoán kinh doanh	7.526.180.499	(363.806.847.166)
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.075.862.499)	122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.075.862.499)	4.075.862.499
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	19.371.539.479	123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	356.280.666.667	7.526.180.499
135	5. Các khoản phải thu khác	19.371.539.479	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	24.311.589.278	(4.940.049.799)
140	IV. Hàng tồn kho	216.978.771.983	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	24.311.589.278	4.940.049.799
141	1. Hàng tồn kho	216.978.771.983	140	IV. Hàng tồn kho	164.169.127.749	(52.809.644.234)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	4.940.049.799	141	1. Hàng tồn kho	164.169.127.749	(52.809.644.234)
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	4.940.049.799	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	0	(4.940.049.799)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	0	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	0	(4.940.049.799)
220	II. Tài sản cố định	0	200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	52.809.644.234	52.809.644.234
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	822.031.903.805	220	II. Tài sản cố định	0	0
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	120.750.001.265	240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	52.809.644.234	52.809.644.234
			241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	52.809.644.234	52.809.644.234
			418	8. Quỹ đầu tư phát triển	942.781.905.070	120.750.001.265
						(120.750.001.265)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT						
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.135.659.634.220	01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.135.498.101.740	(161.532.480)
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	8.976.713.313	02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	8.815.180.833	(161.532.480)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	151.158.265.165	24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	7.080.226.145	7.080.226.145
31	11. Thu nhập khác	61.465.801.479	30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	158.238.491.310	7.080.226.145
32	12. Chi phí khác	19.234.909.131	31	12. Thu nhập khác	43.293.361.792	(18.172.439.687)
41	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, LD	7.080.226.145	32	13. Chi phí khác	1.062.469.444	(18.172.439.687)
						(7.080.226.145)